

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất
tại Điểm dân cư Thôn 8, 9, 13, xã Ea Riêng, huyện M'Đrăk**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất; Thông tư số 02/2015/TT-BTC ngày 05/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND tỉnh ban hành quy chế bán đấu giá tài sản Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất, quy định áp dụng đối với bảng giá các loại đất;

Căn cứ Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chức năng, nhiệm vụ xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, giá khởi điểm để tổ chức đấu giá cho thuê đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 111/TTr-STC ngày 20/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất, giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại Điểm dân cư Thôn 8, 9, 13, xã Ea Riêng, huyện M'Đrăk (*chi tiết như phụ lục kèm theo*).

Giá khởi điểm trên chưa bao gồm các khoản thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật. Khi giá đất trên thị trường trong điều kiện bình thường tăng, giảm trên 20%, UBND huyện M'Đrăk có trách nhiệm lập phương án gửi cơ quan có chức năng xác định giá khởi điểm xem xét, đề xuất UBND tỉnh quyết định.

Điều 2. Giao UBND huyện M'Đrăk lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá tài sản để tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất tại Điểm dân cư Thôn 8, 9, 13, xã Ea Riêng, huyện M'Đrăk theo đúng quy định của pháp luật đấu giá tài sản và các văn bản hướng dẫn.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện M'Đrăk; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- TT TTCB;
- Lưu: VT, KT(Q-12b).



CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC: 01

**GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỂ TỔ CHỨC ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẠI ĐIỂM DÂN CƯ
THÔN 8, XÃ EA RIÊNG, HUYỆN M'ĐRĂK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 889 /QĐ-UBND ngày 02 /5/2018 của UBND tỉnh)

STT	Kí hiệu tên thửa đất	Số thửa	Diện tích (m ²)	Hệ số góc	Giá đất theo QĐ 43/2014/QĐ- UBND; QĐ 22/2017/QĐ- UBND	UBND tỉnh phê duyệt		
						Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất ở (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/thửa)
I	Khu A	8	2.532,10					1.154.000.000
1	A1	1	376,80	1,00	190.000	2,37	450.000	170.000.000
2	A2	1	315,60	1,00	190.000	2,37	450.000	142.000.000
3	A3	1	312,80	1,00	190.000	2,37	450.000	141.000.000
4	A4	1	309,60	1,00	190.000	2,37	450.000	139.000.000
5	A5	1	306,50	1,00	190.000	2,37	450.000	138.000.000
6	A6	1	303,40	1,00	190.000	2,37	450.000	137.000.000
7	A7	1	299,90	1,00	190.000	2,37	450.000	135.000.000
8	A8	1	307,50	1,10	190.000	2,37	450.000	152.000.000
II	Khu B	10	2.785,20					1.268.000.000
1	B9	1	306,60	1,10	190.000	2,37	450.000	152.000.000
2	B10	1	288,00	1,00	190.000	2,37	450.000	130.000.000
3	B11	1	284,70	1,00	190.000	2,37	450.000	128.000.000
4	B12	1	281,60	1,00	190.000	2,37	450.000	127.000.000
5	B13	1	278,50	1,00	190.000	2,37	450.000	125.000.000
6	B14	1	275,40	1,00	190.000	2,37	450.000	124.000.000
7	B15	1	272,30	1,00	190.000	2,37	450.000	123.000.000
8	B16	1	269,10	1,00	190.000	2,37	450.000	121.000.000
9	B17	1	266,00	1,00	190.000	2,37	450.000	120.000.000
10	B18	1	263,00	1,00	190.000	2,37	450.000	118.000.000
III	Khu C	5	1.211,80					556.000.000
1	C19	1	247,90	1,00	190.000	2,37	450.000	112.000.000
2	C20	1	245,30	1,00	190.000	2,37	450.000	110.000.000
3	C21	1	242,50	1,00	190.000	2,37	450.000	109.000.000
4	C22	1	240,00	1,00	190.000	2,37	450.000	108.000.000
5	C23	1	236,10	1,10	190.000	2,37	450.000	117.000.000
IV	Khu D	10	2.869,10					1.306.000.000
1	D24	1	310,30	1,10	190.000	2,37	450.000	154.000.000
2	D25	1	309,40	1,00	190.000	2,37	450.000	139.000.000
3	D26	1	297,70	1,00	190.000	2,37	450.000	134.000.000
4	D27	1	286,20	1,00	190.000	2,37	450.000	129.000.000
5	D28	1	274,50	1,00	190.000	2,37	450.000	124.000.000
6	D29	1	262,00	1,00	190.000	2,37	450.000	118.000.000

Trần Văn...

7	D30	1	251,30	1,00	190.000	2,37	450.000	113.000.000
8	D31	1	246,60	1,00	190.000	2,37	450.000	111.000.000
9	D32	1	259,10	1,00	190.000	2,37	450.000	117.000.000
10	D33	1	372,00	1,00	190.000	2,37	450.000	167.000.000
Tổng cộng								4.284.000.000

20

PHỤ LỤC: 02

**GIA KHỞI ĐIỂM ĐỀ TỎ CHỨC ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẠI ĐIỂM DÂN CƯ
THÔN 9, XÃ EA RIÊNG, HUYỆN M'ĐRĂK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 889 /QĐ-UBND ngày 02 /4/2018 của UBND tỉnh)

STT	Kí hiệu tên thửa đất	Số thửa	Diện tích (m ²)	Hệ số góc	Giá đất theo QĐ 43/2014/QĐ- UBND; QĐ 22/2017/QĐ- UBND	UBND tỉnh phê duyệt		
						Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất ở (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/thửa)
I	KHU A	6	1.665,70					722.000.000
1	A1	1	253,20	1,10	200.000	2,10	420.000	117.000.000
2	A2	1	290,00	1,00	200.000	2,10	420.000	122.000.000
3	A3	1	290,00	1,00	200.000	2,10	420.000	122.000.000
4	A4	1	290,00	1,00	200.000	2,10	420.000	122.000.000
5	A5	1	290,00	1,00	200.000	2,10	420.000	122.000.000
6	A6	1	252,50	1,10	200.000	2,10	420.000	117.000.000
II	KHU B	7	1.805,50					781.000.000
1	B7	1	252,70	1,10	200.000	2,10	420.000	117.000.000
2	B8	1	261,00	1,00	200.000	2,10	420.000	110.000.000
3	B9	1	261,00	1,00	200.000	2,10	420.000	110.000.000
4	B10	1	261,00	1,00	200.000	2,10	420.000	110.000.000
5	B11	1	261,00	1,00	200.000	2,10	420.000	110.000.000
6	B12	1	261,00	1,00	200.000	2,10	420.000	110.000.000
7	B13	1	247,80	1,10	200.000	2,10	420.000	114.000.000
III	KHU C	7	2.026,80					877.000.000
1	C14	1	280,50	1,10	200.000	2,10	420.000	130.000.000
2	C15	1	288,00	1,00	200.000	2,10	420.000	121.000.000
3	C16	1	288,00	1,00	200.000	2,10	420.000	121.000.000
4	C17	1	288,00	1,00	200.000	2,10	420.000	121.000.000
5	C18	1	288,00	1,00	200.000	2,10	420.000	121.000.000
6	C19	1	288,00	1,00	200.000	2,10	420.000	121.000.000
7	C20	1	306,30	1,10	200.000	2,10	420.000	142.000.000
IV	KHU D	3	672,00					303.000.000
1	D21	1	224,00	1,00	220.000	2,05	450.000	101.000.000
2	D22	1	224,00	1,00	220.000	2,05	450.000	101.000.000
3	D23	1	224,00	1,00	220.000	2,05	450.000	101.000.000
V	KHU E	3	672,00					336.000.000
1	E24	1	224,00	1,00	250.000	2,00	500.000	112.000.000
2	E25	1	224,00	1,00	250.000	2,00	500.000	112.000.000
3	E26	1	224,00	1,00	250.000	2,00	500.000	112.000.000
VI	KHU F	3	720,00					360.000.000
1	F27	1	240,00	1,00	250.000	2,00	500.000	120.000.000
2	F28	1	240,00	1,00	250.000	2,00	500.000	120.000.000
3	F29	1	240,00	1,00	250.000	2,00	500.000	120.000.000
VII	KHU G	3	741,60					372.000.000
1	G30	1	247,20	1,00	250.000	2,00	500.000	124.000.000

2	G31	1	247,20	1,00	250.000	2,00	500.000	124.000.000
3	G32	1	247,20	1,00	250.000	2,00	500.000	124.000.000
VIII	KHU H	2	622,70					311.000.000
1	H33	1	296,40	1,00	250.000	2,00	500.000	148.000.000
2	H34	1	326,30	1,00	250.000	2,00	500.000	163.000.000
IX	KHU K	2	571,30					286.000.000
1	K35	1	279,00	1,00	250.000	2,00	500.000	140.000.000
2	K36	1	292,30	1,00	250.000	2,00	500.000	146.000.000
X	KHU L	7	1.850,30					1.907.000.000
1	L37	1	283,90	1,10	360.000	2,78	1.000.000	312.000.000
2	L38	1	258,80	1,00	360.000	2,78	1.000.000	259.000.000
3	L39	1	257,80	1,00	360.000	2,78	1.000.000	258.000.000
4	L40	1	257,50	1,00	360.000	2,78	1.000.000	258.000.000
5	L41	1	256,70	1,00	360.000	2,78	1.000.000	257.000.000
6	L42	1	256,20	1,00	360.000	2,78	1.000.000	256.000.000
7	L43	1	279,40	1,10	360.000	2,78	1.000.000	307.000.000
XI	KHU M	6	1.692,50					1.720.000.000
1	M44	1	277,50	1,10	360.000	2,78	1.000.000	305.000.000
2	M45	1	284,80	1,00	360.000	2,78	1.000.000	285.000.000
3	M46	1	283,80	1,00	360.000	2,78	1.000.000	284.000.000
4	M47	1	283,00	1,00	360.000	2,78	1.000.000	283.000.000
5	M48	1	282,30	1,00	360.000	2,78	1.000.000	282.000.000
6	M49	1	281,10	1,00	360.000	2,78	1.000.000	281.000.000
Tổng cộng								7.975.000.000

PHỤ LỤC: 03

**GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỀ TỎ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẠI ĐIỂM DÂN CƯ
THÔN 13, XÃ EA RIÊNG, HUYỆN M'ĐRÁK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 889 /QĐ-UBND ngày 02/5/2018 của UBND tỉnh)

STT	Kí hiệu tên thửa đất	Số thửa	Diện tích (m ²)	Hệ số góc	Giá đất theo QĐ 43/2014/QĐ-UBND; QĐ 22/2017/QĐ-UBND	UBND tỉnh phê duyệt		
						Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất ở (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/thửa)
1	A1	1	296,00	1,10	170.000	2,94	500.000	163.000.000
2	A2	1	301,70	1,00	170.000	2,94	500.000	151.000.000
3	A3	1	313,20	1,00	170.000	2,94	500.000	157.000.000
4	A4	1	324,80	1,00	170.000	2,94	500.000	162.000.000
5	A5	1	336,40	1,00	170.000	2,94	500.000	168.000.000
6	A6	1	347,90	1,00	170.000	2,94	500.000	174.000.000
7	A7	1	359,50	1,00	170.000	2,94	500.000	180.000.000
8	A8	1	371,00	1,00	170.000	2,94	500.000	186.000.000
9	A9	1	382,60	1,00	170.000	2,94	500.000	191.000.000
10	A10	1	392,40	1,00	170.000	2,94	500.000	196.000.000
11	A11	1	360,00	1,00	170.000	2,94	500.000	180.000.000
12	A12	1	363,80	1,10	170.000	2,94	500.000	200.000.000
13	A13	1	291,00	1,00	150.000	3,00	450.000	131.000.000
14	A14	1	279,00	1,00	150.000	3,00	450.000	126.000.000
15	A15	1	279,00	1,00	150.000	3,00	450.000	126.000.000
16	A16	1	279,00	1,00	150.000	3,00	450.000	126.000.000
17	A17	1	279,00	1,00	150.000	3,00	450.000	126.000.000
18	A18	1	279,00	1,00	150.000	3,00	450.000	126.000.000
19	A19	1	279,00	1,00	150.000	3,00	450.000	126.000.000
20	A20	1	279,00	1,00	150.000	3,00	450.000	126.000.000
21	A21	1	279,00	1,00	150.000	3,00	450.000	126.000.000
22	A22	1	279,00	1,00	150.000	3,00	450.000	126.000.000
23	A23		350,70	1,10	150.000	3,00	450.000	174.000.000
Tổng cộng								3.547.000.000